

Phụ lục 1
DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ
KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC BÃI BỎ
(Kèm theo Nghị quyết số ... ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ)

TT	Tên ngành, nghề	STT tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư số 143/2025/QH15	Giải trình lý do cắt giảm, phương án quản lý thay thế (nếu cần thiết)
1.	Hành nghề đấu giá tài sản	14	
2.	Hành nghề thừa hành viên	15	
3.	Hành nghề quản lý, thanh lý tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã trong quá trình giải quyết phá sản	16	
4.	Kinh doanh dịch vụ kế toán	17	
5.	Kinh doanh hàng miễn thuế	19	
6.	Kinh doanh tái bảo hiểm	25	
7.	Môi giới bảo hiểm	26	
8.	Đại lý bảo hiểm	27	
9.	Kinh doanh ca-si-nô (casino)	32	
10.	Kinh doanh đặt cược	33	
11.	Kinh doanh khí	36	
12.	Kinh doanh rượu	42	
13.	Xuất khẩu gạo	47	
14.	Kinh doanh khoáng sản	48	
15.	Kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp	55	
16.	Kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động	58	
17.	Kinh doanh dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện, cai nghiện thuốc lá, điều trị HIV/AIDS, chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật,	60 ¹	

¹ Đề nghị Bộ Y tế trao đổi thống nhất với Bộ Công an về việc có hay không cắt giảm ngành, nghề này

TT	Tên ngành, nghề	STT tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư số 143/2025/QH15	Giải trình lý do cắt giảm, phương án quản lý thay thế (nếu cần thiết)
	trẻ em		
18.	Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu xe ô tô	62	
19.	Kinh doanh dịch vụ đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông	65	
20.	Kinh doanh vận tải đường thủy	68	
21.	Kinh doanh vận tải biển	71	
22.	Nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng	72	
23.	Kinh doanh khai thác cảng biển	73	
24.	Kinh doanh tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác	77	
25.	Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng nguy hiểm	84	
26.	Kinh doanh vận tải đường ống	85 ²	
27.	Hành nghề Chỉ huy trưởng công trình	92	
28.	Hành nghề kiểm định xây dựng	93	
29.	Kinh doanh sản phẩm amiang trắng thuộc nhóm Serpentine	96	
30.	Kinh doanh dịch vụ bưu chính	97	
31.	Kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm	102	
32.	Kinh doanh dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động, mạng Internet	108 ³	

² Ngành nghề không xác định cơ quan quản lý, không xác định điều kiện kinh doanh

³ Ngành nghề không xác định cơ quan quản lý

TT	Tên ngành, nghề	STT tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư số 143/2025/QH15	Giải trình lý do cắt giảm, phương án quản lý thay thế (nếu cần thiết)
33.	Kinh doanh dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền	109	
34.	Hoạt động của trường chuyên biệt	120	
35.	Hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài	121	
36.	Kiểm định chất lượng giáo dục	122	
37.	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	126	
38.	Kinh doanh chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý môi trường trong chăn nuôi	127	
39.	Kinh doanh đóng mới, cải hoán tàu cá	128	
40.	Đào tạo, bồi dưỡng thuyền viên tàu cá	130	
41.	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ thực vật	134	
42.	Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm, phẫu thuật động vật	137	
43.	Kinh doanh dịch vụ tiêm phòng, chẩn đoán bệnh, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật	138	
44.	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm giống cây trồng, giống vật nuôi	146	
45.	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm giống thủy sản	147	
46.	Kinh doanh dịch vụ thử nghiệm, khảo nghiệm chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy	148	

TT	Tên ngành, nghề	STT tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư số 143/2025/QH15	Giải trình lý do cắt giảm, phương án quản lý thay thế (nếu cần thiết)
	sản, chăn nuôi		
47.	Kinh doanh hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng y tế	153	
48.	Kinh doanh dịch vụ ka-ra-ô-kê (karaoke), vũ trường	164	
49.	Kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu	167	
50.	Kinh doanh dịch vụ lưu trú	168	
51.	Kinh doanh dịch vụ bảo tàng	171	
52.	Kinh doanh trò chơi điện tử (trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên mạng)	172	
53.	Kinh doanh dịch vụ tư vấn điều tra, đánh giá đất đai	173	
54.	Kinh doanh dịch vụ về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	174	
55.	Kinh doanh dịch vụ xác định giá đất	175	
56.	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước; dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa	180	
57.	Hoạt động kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối của tổ chức không phải là tổ chức tín dụng	191	
58.	Đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên	193	

Phụ lục 2

**DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ
KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC SỬA ĐỔI**

(Kèm theo Nghị quyết số ... ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ)

TT	Tên ngành, nghề	STT tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư số 143/2025/QH15	Giải trình lý do sửa đổi
1.	Hoạt động kinh doanh bảo hiểm, <i>(không bao gồm dịch vụ phụ trợ bảo hiểm)</i>	24	
2.	Kinh doanh trò chơi điện tử có thường dành cho người nước ngoài	30	
3.	Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Công Thương , Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Bộ Y tế	44	
4.	Hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non	115	
5.	Hoạt động của cơ sở giáo dục phổ thông	116	
6.	Hoạt động của cơ sở giáo dục đại học	117	
7.	Hoạt động của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài, văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam, và phân hiệu cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	118	
8.	Hoạt động của cơ sở giáo dục thường xuyên	119	
9.	Sản xuất Kinh doanh thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; sản xuất thức ăn chăn nuôi, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi môi trường nuôi trồng thủy sản	125	
10.	Sản xuất Kinh doanh phân bón	142	

TT	Tên ngành, nghề	STT tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư số 143/2025/QH15	Giải trình lý do sửa đổi
11.	Kinh doanh <i>giống vật nuôi, sản xuất giống cây trồng</i> giống cây trồng, giống vật nuôi	144	
12.	Kinh doanh dịch vụ giám định về sở hữu trí tuệ (bao gồm giám định về quyền tác giả và quyền liên quan, giám định sở hữu công nghiệp và giám định về quyền đối với giống cây trồng)	155	